

Công ty cổ phần Chứng khoán SHB

Địa chỉ: Tầng 1, 2 và 7 toà nhà Artexport, số 2A Phạm Sư  
Mạnh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>277,030,259,233</b>	<b>274,176,346,653</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>213,173,930,665</b>	<b>231,003,948,085</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		61,845,546	20,210,646,142
1.1. Tiền	111.1		61,845,546	10,210,646,142
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			10,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		39,977,712,839	45,401,553,809
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		76,141,771,536	64,421,766,944
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(560,942,262)	(2,732,637,270)
7. Các khoản phải thu	117		148,879,782,475	149,415,151,773
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		148,879,782,475	149,412,540,661
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	2,611,112
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			2,611,112
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118		1,156,849	1,408,491
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		280,634,204	264,597,295
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		21,801,875,929	22,431,367,352
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(73,409,906,451)	(68,409,906,451)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>63,856,328,568</b>	<b>43,172,398,568</b>
1. Tạm ứng	131		63,627,000,000	42,943,070,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		229,328,568	229,328,568
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>24,180,737,937</b>	<b>23,310,251,397</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14,393,709,268</b>	<b>14,393,709,268</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		15,000,000,000	15,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			



2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		15,000,000,000	15,000,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(606,290,732)	(606,290,732)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>92,133,340</b>	<b>109,408,339</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		14,706,931,145	14,706,931,145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(14,706,931,145)	(14,706,931,145)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		92,133,340	109,408,339
- Nguyên giá	228		10,226,172,220	10,226,172,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10,134,038,880)	(10,116,763,881)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>9,694,895,329</b>	<b>8,807,133,790</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			180,218,002
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1,103,958,013	132,194,620
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,590,937,316	8,494,721,168
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>301,210,997,170</b>	<b>297,486,598,050</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>138,926,774,257</b>	<b>131,435,563,882</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>138,926,774,257</b>	<b>131,435,563,882</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		199,704,342	173,579,141
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		5,646,588,442	5,733,990,342
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		396,000,000	312,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		360,905,577	299,587,638
11. Phải trả người lao động	323		469,033,920	6,185,980
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		45,626,491	49,120,666
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		13,653,710,803	13,545,267,435
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		100,000,000,000	100,000,000,000
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		18,155,204,682	11,315,332,680
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-

1/1/2017  
 C C  
 :HI  
 1/1/

1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>162,284,222,913</b>	<b>166,051,034,168</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>162,284,222,913</b>	<b>166,051,034,168</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150,000,000,000	150,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		150,000,000,000	150,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		15,000,000,000	15,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		15,000,000,000	15,000,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(17,715,777,087)	(13,948,965,832)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(17,715,777,087)	(13,948,965,832)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>301,210,997,170</b>	<b>297,486,598,050</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			54,640,000,000
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3,482,500,000,000	8,530,500,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		21,300,000,000	2,210,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		177,306,000,000,000	17,730,600,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,369,042,040,000	1,255,126,120,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		991,057,300,000	868,570,260,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		61,391,940,000	57,475,390,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		301,683,000,000	301,683,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		14,909,800,000	27,397,470,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		53,481,110,000	52,666,830,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		23,753,620,000	22,939,340,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		150,000,000	150,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		29,577,490,000	29,577,490,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		12,874,210,000	11,910,100,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		58,308,434,484	34,310,144,793

11  
31  
31  
31  
11

7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		57,382,016,559	34,304,743,799
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		748,872,835	5,400,994
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		748,872,835	5,400,994
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		177,545,090	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		58,130,889,394	34,308,344,793
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		58,130,889,394	34,308,344,793
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		112,240,000	1,800,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		65,305,090	-

Người lập biểu

Phó trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Thị Lệ Thùy



Bùi Thị Việt Hà



Nguyễn Thế Minh

**Công ty cổ phần Chứng khoán SHB**

Địa chỉ: Tầng 1, 2 và 7 toà nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Mẫu số B02a - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		258,087,552	2,260,155,302	258,087,552	2,260,155,302
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		255,321,502	42,952,708	255,321,502	42,952,708
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			2,216,747,494		2,216,747,494
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		2,766,050	455,100	2,766,050	455,100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2,088,914,384	2,794,330,141	2,088,914,384	2,794,330,141
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,681,569,896	2,666,370,312	1,681,569,896	2,666,370,312
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			262,138,216		262,138,216
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		226,464,491	311,363,841	226,464,491	311,363,841
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		91,454,545	180,000,000	91,454,545	180,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		449,799,861	778,568,107	449,799,861	778,568,107
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>4,796,290,729</b>	<b>9,252,925,919</b>	<b>4,796,290,729</b>	<b>9,252,925,919</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(1,124,290,148)	2,529,240,294	(1,124,290,148)	2,529,240,294
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1,047,404,860	1,765,995,324	1,047,404,860	1,765,995,324
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(2,171,695,008)	763,244,970	(2,171,695,008)	763,244,970
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24			583,144,975		583,144,975

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		45,912,119	263,252,494	45,912,119	263,252,494
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,905,246,116	4,008,778,575	1,905,246,116	4,008,778,575
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		198,316,009	265,055,357	198,316,009	265,055,357
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		410,989,766	465,706,671	410,989,766	465,706,671
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>1,436,173,862</b>	<b>8,115,178,366</b>	<b>1,436,173,862</b>	<b>8,115,178,366</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định	42		441,602,373	431,695,662	441,602,373	431,695,662
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>		<b>441,602,373</b>	<b>431,695,662</b>	<b>441,602,373</b>	<b>431,695,662</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>					
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>						
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>7,582,076,952</b>	<b>3,866,534,010</b>	<b>7,582,076,952</b>	<b>3,866,534,010</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(3,780,357,712)</b>	<b>(2,297,090,795)</b>	<b>(3,780,357,712)</b>	<b>(2,297,090,795)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71		13,546,457	2,530	13,546,457	2,530
8.2. Chi phí khác	72					
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>13,546,457</b>	<b>2,530</b>	<b>13,546,457</b>	<b>2,530</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(3,766,811,255)</b>	<b>(2,297,088,265)</b>	<b>(3,766,811,255)</b>	<b>(2,297,088,265)</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		(3,766,811,255)	(2,297,088,265)	(3,766,811,255)	(2,297,088,265)
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Phó trưởng phòng Kế toán

Người lập biểu

Bùi Thị Việt Hà



Trần Thị Lệ Thủy



Công ty cổ phần Chứng khoán SHB  
Địa chỉ: Tầng 1, 2 và 7 toà nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh,  
Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B03a - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(55,000,000,000)	(462,878,547,567)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		69,382,396,500	475,032,634,087
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(96,216,148)	(385,706,665)
4. Cổ tức đã nhận	04		2,766,050	455,100
5. Tiền lãi đã thu	05		672,512,090	164,189,111
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(573,524,537)	(582,583,995)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(2,822,910,408)	(2,960,839,285)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(744,602,711)	
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		543,041,092,002	113,936,896,551
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(574,022,677,070)	(89,765,925,209)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(20,161,164,232)</b>	<b>32,560,572,128</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		12,363,636	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12,363,636</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(41,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3			(41,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(41,000,000,000)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(20,148,800,596)</b>	<b>(8,439,427,872)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>20,210,646,142</b>	<b>13,534,197,713</b>

11/1/17

Tiền	61		10,210,646,142	13,534,197,713
Các khoản tương đương tiền	62		10,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		<b>61,845,546</b>	<b>5,094,769,841</b>
Tiền	71		61,845,546	5,094,769,841
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,  
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Quý 1/2016
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		78,676,369,700	351,999,619,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(123,997,332,200)	(225,816,839,200)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		60,068,158,963	(132,784,762,914)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(153,892,483)	(187,740,083)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		9,749,240,711	
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(344,255,000)	
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<b>20</b>		<b>23,998,289,691</b>	<b>(6,789,722,297)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		<b>34,310,144,793</b>	<b>70,644,046,285</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		34,310,144,793	70,644,046,285
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		34,304,743,799	70,641,081,726
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		5,400,994	2,964,559
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>58,308,434,484</b>	<b>63,854,323,988</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		58,308,434,484	63,854,323,988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		57,382,016,559	63,122,930,019
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			

- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		748,872,835	731,393,969
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		177,545,090	
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Phó trưởng phòng Kế toán

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc







Trần Thị Lệ Thùy

Bùi Thị Việt Hà

  
Nguyễn Thế Minh

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2017

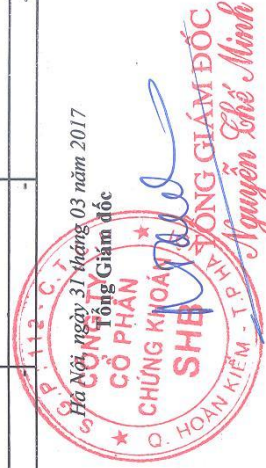
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý 1/2016	Quý 1/2017	Quý 1/2016		Quý 1/2017		Quý 1/2016	Quý 1/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150,000,000,000	150,000,000,000	-	-	-	-	150,000,000,000	150,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150,000,000,000	150,000,000,000	-	-	-	-	150,000,000,000	150,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15,000,000,000	15,000,000,000	-	-	-	-	15,000,000,000	15,000,000,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(1,694,062,490)	(13,948,965,832)	-	2,297,088,265	-	3,766,811,255	(3,991,150,755)	(17,715,777,087)
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(1,694,062,490)	(13,948,965,832)	-	2,297,088,265	-	3,766,811,255	(3,991,150,755)	(17,715,777,087)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>178,305,937,510</b>	<b>166,051,034,168</b>	-	<b>2,297,088,265</b>	-	<b>3,766,811,255</b>	<b>176,008,849,245</b>	<b>162,284,222,913</b>
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>									
1. Lãi/ lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi/ lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi/ lỗ toàn diện khác									
<b>Tổng cộng</b>									

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Lệ Thủy*

Phó trưởng phòng Kế toán

*Nguyễn Thị Việt Hà*



**Công ty cổ phần Chứng khoán SHB**

Địa chỉ: Tầng 1, 2 và 7 toà nhà Artexport, số  
2A Phạm Sư Mạnh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Mẫu số B09a - CTCK**

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý I năm 2017*

### **I. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Giấy phép hoạt động số 112/GP-UBCK do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 26/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 112/GPĐC-UBCK ngày 12/09/2012 và Giấy phép điều chỉnh số 53/GPĐC-UBCK ngày 26/12/2013.
2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 1, 2 và 7 toà nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, Hoàn Kiếm, Hà Nội
3. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
  - Quy mô vốn CTCK: 150.000.000.000đ
  - Mục tiêu đầu tư: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán: Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, Tiền đang chuyển, Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán của công ty.
  - Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- 2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

PHẠM SƯ MẠNH

2.1. *Ghi nhận:* Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

2.2. *Phân loại và đo lường:*

a) Các tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh:

TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính **Error! Reference source not found.** khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

b) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền-bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

c) Công ty phân loại tất cả các khoản nợ tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

2.3. *Chấm dứt ghi nhận*

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

2.4. *Cản trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

2.5. *Dự phòng TSTC*

Đối với các khoản đầu tư, tại cuối kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị

10/11  
H  
1/11

trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

### **3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
phương tiện vận chuyển	3 - 6 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế TNDN sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

**9. Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán**

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

**11. Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:



	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập khác**

- Lãi/lỗ từ bán các TSTC: Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).
- Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC: Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức. Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính: Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.
- Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

### **13. Các khoản thanh toán thuê hoạt động:**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### **14. Chi phí lãi vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **V. Quản lý rủi ro tài chính**

### **1. Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thị trường;
- rủi ro tín dụng; và
- rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn

mục và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

## **2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa.

### **2.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

### **2.2. Các khoản cho vay và các khoản phải thu**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

## **3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

## **4. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

### **4.1. Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

### **4.2. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

#### 4.3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ. Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

## VI. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

#### A.6.1. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	6,869,332	26,990,812
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	50,455,452	10,182,571,057
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4,520,762	1,084,273
<b>Cộng</b>	<b>61,845,546</b>	<b>10,210,646,142</b>

#### A.6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>a) Của CTCK</b>		
- Cổ phiếu	818,240	4,383,057,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	83,018,387	1,024,109,000,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<b>Tổng Cộng</b>	<b>83,836,627</b>	<b>1,028,492,057,000</b>

#### A.6.3. Các loại tài sản tài chính

##### 6.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	21,947,828	63,142,910	5,445,788,798	3,321,016,470
Cổ phiếu chưa niêm yết	39,955,765,011		39,955,765,011	
<b>Cộng</b>	<b>39,977,712,839</b>		<b>45,401,553,809</b>	

**6.3.2. Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	58,967,667,879		58,423,095,354	
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	17,174,103,657		5,998,671,590	
<b>Tổng cộng</b>	<b>76,141,771,536</b>		<b>64,421,766,944</b>	

**A.6.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

TSTC	Số lượng	31/03/2017			31/12/2016	Mức trích lập (hoàn nhập) trong kỳ
		Giá gốc	Giá thị trường	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng	
CP niêm yết	884	21,947,828	21,869,410	7,004,729	2,175,899,737	(2,168,895,008)
CP chưa niêm yết	1,802,195	39,955,765,011	39,402,315,278	553,937,533	556,737,533	(2,800,000)
- ICA	1,700,000	35,682,501,638	35,682,501,638	-	-	-
- HNK	40,000	2,670,000,000	2,670,000,000	-	-	-
- MSB	33,060	1,007,860,000	1,007,860,000	-	-	-
- FDG	28,000	570,000,000	36,400,000	533,600,000	536,400,000	(2,800,000)
- CP chưa niêm yết khác	1,135	25,403,373	5,553,640	20,337,533	20,337,533	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,803,079</b>	<b>39,977,712,839</b>	<b>39,424,184,688</b>	<b>560,942,262</b>	<b>2,732,637,270</b>	<b>(2,171,695,008)</b>

**A.6.5. Các khoản phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>I. Các khoản phải thu từ TSTC</b>	<b>148,879,782,475</b>		<b>149,415,151,773</b>	
Phải thu từ bán cổ phiếu				
Phải thu từ các hợp đồng sử dụng sản phẩm hỗ trợ giao dịch	136,157,434,961		136,157,434,961	
Phải thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán đã quá hạn	12,722,347,514		13,255,105,700	

Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			2,611,112
<b>2. Các khoản phải thu khác</b>	<b>21,801,875,929</b>		<b>22,431,367,352</b>
Phải thu khách hàng	16,253,300,000		16,882,891,317
Phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	4,729,395,000		4,729,395,000
Phải thu lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	816,101,541		816,101,541
Các khoản phải thu khác	3,079,388		2,979,494
<b>Cộng</b>	<b>246,823,429,940</b>		<b>236,268,286,069</b>

#### A.6.6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

STT	Loại phải thu khó đòi phải trích lập DP	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Phải thu từ các hợp đồng sử dụng sản phẩm hỗ trợ giao dịch	136,157,434,961	46,701,552,481	5,000,000,000		51,701,552,481
2	Phải thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán đã quá hạn	13,255,105,700	12,898,105,700			12,898,105,700
3	Phải thu khác	22,428,387,858	8,810,248,270			8,810,248,270
<b>Tổng cộng</b>		<b>171,840,928,519</b>	<b>68,409,906,451</b>			<b>73,409,906,451</b>

#### A.6.7. Các khoản đầu tư

Đầu tư dài hạn khác	Địa chỉ	Số lượng CP	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty CP Đầu tư & Du lịch Cam Lập	Tầng 4, 71B Hàng Trống, Hoàn Kiếm, HN	1,500,000	18%	15,000,000,000	(606,290,732)	14,393,709,268

#### A.6.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu kỳ	14,099,189,871	517,266,274	90,475,000	14,706,931,145
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCB hoàn				

thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	120,225,000	431,371,559		551,596,559
Số dư cuối kỳ	13,978,964,871	85,894,715	90,475,000	14,155,334,586
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	14,099,189,871	517,266,274	90,475,000	14,706,931,145
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	120,225,000	431,371,559		551,596,559
Số dư cuối kỳ	13,978,964,871	85,894,715	90,475,000	14,155,334,586
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
- Tại ngày đầu kỳ - Tại ngày cuối kỳ				
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>				

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14,155,334,586đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

#### A.6.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	9,786,876,220	439,296,000	10,226,172,220
- Mua trong kỳ - Tạo ra từ nội bộ Công ty - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	9,786,876,220	439,296,000	10,226,172,220
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9,677,467,881	439,296,000	10,116,763,881
- Khấu hao trong kỳ - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	17,274,999		17,274,999
Số dư cuối kỳ	9,694,742,880	439,296,000	10,134,038,880

<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	109,408,339		109,408,339
- Tại ngày cuối kỳ	92,133,340		92,133,340
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>			

**A.6.10. Chi phí trả trước**

<b>Chi phí trả trước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Chi phí trả trước dài hạn	1,103,958,013	132,194,620
<b>Cộng</b>	<b>1,103,958,013</b>	<b>132,194,620</b>

**A.6.11. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

<b>Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,313,085,379	5,216,869,231
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3,157,851,937	3,157,851,937
<b>Cộng</b>	<b>8,590,937,316</b>	<b>8,494,721,168</b>

**A.6.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

<b>Phải trả hoạt động giao dịch CK</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả SGDCK	139,677,178	94,896,708
Phải trả TTLKCK	60,027,164	78,682,433
<b>Cộng</b>	<b>199,704,342</b>	<b>173,579,141</b>

**A.6.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả phí đại lý phát hành trái phiếu	3,000,000,000	3,000,000,000
Phải trả phí tư vấn phát hành trái phiếu	1,166,214,000	1,166,214,000
Chi phí thuê văn phòng	1,398,694,442	1,398,694,442
Phải trả khác		169,081,900
<b>Cộng</b>	<b>5,646,588,442</b>	<b>5,733,990,342</b>

**A.6.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	26,683,578	13,265,395
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Thuế thu nhập cá nhân	334,221,999	286,322,243
Các loại thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b>360,905,577</b>	<b>299,587,638</b>
Phải thu Thuế thu nhập doanh nghiệp	(229,328,568)	(229,328,568)

**A.6.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi phải trả cho Ngân hàng mẹ	13,401,701,678	13,401,701,678
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	252,009,125	143,565,757
<b>Cộng</b>	<b>13,653,710,803</b>	<b>13,545,267,435</b>

**A.6.16. Phải trả nội bộ ngắn hạn**

Phải trả nội bộ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Lợi nhuận để lại phải trả ngân hàng mẹ	76,566,267,252	76,566,267,252
Thuế TNDN phải trả ngân hàng mẹ	23,433,732,748	23,433,732,748
<b>Cộng</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>100,000,000,000</b>

**A.6.17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả đặt cọc - đấu giá		
Phải trả đặt cọc - môi giới trái phiếu	5,000,000,000	
Phải trả cổ tức cho cổ đông SHBS	10,240,258,702	10,240,258,702
Phải trả, phải nộp khác	2,914,945,980	1,075,073,978
<b>Cộng</b>	<b>18,155,204,682</b>	<b>11,315,332,680</b>

**A.6.18. Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối	Số cuối quý	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện	(17,715,777,087)	(13,948,965,832)
Lợi nhuận chưa thực hiện		
<b>Tổng cộng</b>	<b>(17,715,777,087)</b>	<b>(13,948,965,832)</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****B.6.1. Doanh thu hoạt động**

Doanh thu hoạt động	2017		2016	
	Quý 1/2017	Luỹ kế	Quý 1/2016	Luỹ kế
<b>1. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu</b>	<b>2,088,914,384</b>	<b>2,088,914,384</b>	<b>2,794,330,141</b>	<b>2,794,330,141</b>
- Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	1,803,575,893	1,803,575,893	2,563,177,695	2,563,177,695
- Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước	285,338,491	285,338,491	231,152,446	231,152,446
<b>2. Thu nhập hoạt động khác</b>	<b>449,799,861</b>	<b>449,799,861</b>	<b>778,568,107</b>	<b>778,568,107</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,538,714,245</b>	<b>2,538,714,245</b>	<b>3,572,898,248</b>	<b>3,572,898,248</b>



**B.6.2. Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Lương và các khoản phúc lợi	1,827,693,232	2,684,839,416
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	152,669,903	249,276,931
Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	1,754,560	6,760,452
Chi phí công cụ, dụng cụ	3,145,567	6,876,252
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,274,999	20,598,012
Chi phí thuế, phí và lệ phí	49,549,542	71,106,957
Chi phí dự phòng	5,000,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468,292,378	715,768,427
Chi phí khác	61,696,771	111,307,563
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,582,076,952</b>	<b>3,866,534,010</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Lệ Thùy

PHÓ TP KẾ TOÁN

Bùi Thị Việt Hà

